

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 237/2022/DS-ST

Ngày: 16/6/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Mai Thị Tám;

- Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền, Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 333/2019/TLST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2022/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 202/2022/QĐST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Huỳnh H, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số 38 đường 458, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Nguyên T, sinh năm 1996 (có mặt);

Địa chỉ: Số 128 Hồng Hà, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Đặng Văn M, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số 6/1 đường 459, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thanh H, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Hẻm 127 Văn phòng Luật sư Liên Phương, Tỉnh lộ 15, ấp A, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Lê Thị T, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 6/1 đường 459, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Trần Văn S, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: Số 38 đường 458, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Huỳnh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S: Ông Nguyễn Sa L, sinh năm 1972, Luật sư hiện đang hành nghề tại Văn phòng Luật sư Gia Linh; Địa chỉ trụ sở: Số 181 Nguyễn Duy Dương, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Luật sư Gia Linh, (Phòng OG-608, Khu Văn phòng), Tòa nhà Orchard Garden, số 128 Hồng Hà, Phường 9, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Sa L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 12 năm 2018, tại các bản tự khai ngày 05 tháng 12 năm 2018, ngày 18 tháng 6 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Huỳnh H trình bày sự việc như sau:

Ngày 08/5/2011 bà Lê Huỳnh H có cho ông Đặng Văn M vay số tiền 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 07 tháng kể từ ngày vay tiền, khi nào bà cần đòi lại tiền thì báo trước cho ông M 30 ngày. Lúc vay, ông M có đưa cho bà H một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất thuộc thửa 1484 tờ bản đồ 18, diện tích 44m² do ông Trương Đ đứng tên.

Ngày 15/12/2011 ông M đến gặp bà H và mượn lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trương Đ đứng tên để chuyển mục đích sử dụng đất và đưa lại cho bà H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác do ông M đứng tên, thửa đất số 524 tờ bản đồ số 8, diện tích 5060m². Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này hiện nay bà vẫn còn giữ. Khi bà đòi lại tiền thì mới phát hiện ông M đã bán đất đó khoảng 02 năm. Bà tìm đến nhà ông M yêu cầu trả tiền thì ông M trả lời là không muốn trả tiền cho bà.

Từ lúc vay tiền cho đến nay, ông M không trả cho bà H bất kỳ khoản tiền nào, cả tiền gốc và tiền lãi.

Nay bà vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Đặng Văn M phải trả cho bà H số tiền tổng cộng là 1.105.000.000đ (Một tỉ một trăm lẻ năm triệu đồng), trong đó tiền gốc là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 455.000.000đ (Bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng), yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà chỉ yêu cầu cá nhân ông M trả tiền cho bà H, ngoài ra không yêu cầu ai khác vì khi giao dịch với bà chỉ có một mình ông M.

- Tại phiên tòa, bà Nguyễn Nguyên T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Huỳnh H trình bày sự việc như sau:

Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là buộc ông Đặng Văn M phải trả cho bà H số tiền tổng cộng là 1.105.000.000đ (Một tỉ một trăm lẻ năm triệu đồng), trong đó tiền gốc là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 455.000.000đ (Bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng), yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 15/12/2011 ông M đến gặp bà H và mượn lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trương Đ đứng tên và đưa lại cho bà H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông M đứng tên, thửa đất số 524 tờ bản đồ số 8, diện tích 5060m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00392/108/2005/HĐCN ngày 3/6/2005, cập nhật chuyển nhượng cho ông M và bà T ngày 12/11/2008. Ông M có cam kết sau khi bán đất sẽ trả hết cho bà H cả tiền gốc và tiền lãi.

Năm 2018 bà H đòi tiền ông M thì mới phát hiện đất mà ông M thế chấp cho bà H đã bị cơ quan Thi hành án huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh bán đấu giá để thi hành bản án trong khi bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H vẫn còn giữ, bà H hoàn toàn không biết đất đã bị bán. Vì vậy bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M trả tiền cho bà H. Bà H tự nguyện trả lại cho ông M bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M.

- Tại bản tự khai ngày 10/7/2019 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đặng Văn M trình bày:

Trước đây ông cùng bà H có hợp tác hùn tiền để mua đất để cả hai cùng có lợi. Ông thừa nhận có mượn số tiền 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) của bà H vào ngày 08/5/2011, ông chấp nhận trả số tiền gốc trên, còn tiền lãi thì ông không đồng ý trả. Tiền ông mượn bà H không liên quan đến vợ ông là bà Lê Thị Tuyết.

Tuy nhiên hiện tại ông không có tiền trả cho bà H, khi nào giải quyết chia xong phần đất tại xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi mà ông và bà H hùn mua xong, thì ông mới có tiền trả cho bà H.

Đối với việc tranh chấp phần đất hùn mua tại xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, ông sẽ làm thủ tục khởi kiện bằng một vụ án khác.

- Tại bản tự khai ngày 17/7/2019 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S trình bày:

Ông là chồng của bà Lê Huỳnh H. Ông xác định số tiền vợ ông cho ông Đặng Văn M vay là tài sản riêng của vợ ông. Ông không có yêu cầu gì.

- Tại bản tự khai ngày 16/7/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trình bày:

Bà là vợ ông Đặng Văn M. Trước đây chồng bà có hợp tác làm ăn chung với bà Lê Huỳnh H, bà giao quyền quyết định cho chồng bà định đoạt giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Ngoài việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử thì từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Huỳnh H, buộc ông Đặng Văn M phải trả cho bà H số tiền 1.105.000.000đ (Một tỉ một trăm lẻ năm triệu đồng), trong đó tiền gốc là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 455.000.000đ (Bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng), trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của bà Lê Huỳnh H có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Đặng Văn M có địa chỉ tại huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa vắng mặt ông Nguyễn Sa L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Huỳnh H và của ông Trần Văn S nhưng ông L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ông, căn cứ vào Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L.

Tại phiên tòa vắng mặt ông Phạm Thanh H là người đại diện cho bị đơn nhưng ông H có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T nhưng bà T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về thời hiệu:

Ngày 24/3/2022 bị đơn có nộp Đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Vào ngày 08/5/2011, ông M có lập hợp đồng vay của bà H số tiền là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 06 tháng tính đến ngày 08/12/2011, lãi suất tính theo lãi suất Ngân hàng, có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trương Đ.

Ngày 15/12/2011 ông M mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để làm thủ tục tách sổ cho con ông Đ và thế lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông M và bà T đứng tên, diện tích đất là 5060m² tại ấp Bùng Bình, xã Hùng Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00392/108/2005/HĐCN ngày 3/6/2005, cập nhật chuyển nhượng cho ông M và bà

Tuyệt ngày 12/11/2008. Ông M có cam kết khoản tiền gốc và lãi thì để sau khi bán đất sẽ trả hết cho bà H.

Theo kết quả xác minh thì phần đất thế chấp trên đã được bán đấu giá để thi hành án theo Bản án số 17/2015/DSST ngày 06/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Thời hiệu khởi kiện theo Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích bị xâm phạm. Tại điểm b khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết số: 23/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *“Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện”*. Như vậy đối với việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán khoản tiền gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung; còn đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi, Hội đồng xét xử xét thấy vẫn còn thời hiệu khởi kiện với lý do sau: Ngày 15/12/2011 khi ông M thế chấp cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông M và bà T đứng tên, diện tích đất là 5060m² tại ấp Bùng Binh, xã Hùng Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, ông M có cam kết là sau khi bán được phần đất trên thì ông M sẽ trả hết cho bà H, cả khoản tiền gốc và tiền lãi. Mặt khác bà H chỉ biết việc phần đất trên đã bị cơ quan Thi hành án bán đấu giá trong vụ án khác vào năm 2018 và bà đã lập tức tiến hành việc khởi kiện ông M vào ngày 05/12/2018, và lại bà H vẫn còn đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M nên việc bà H cho rằng bà không biết đất đã bị bán trước đó là hoàn toàn có căn cứ. Do vậy Hội đồng xét xử tính thời hiệu khởi kiện kể từ thời điểm bà H biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm là vào năm 2018, tức là thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Đặng Văn M phải trả cho bà H số tiền tổng cộng là 1.105.000.000đ (Một tỉ một trăm lẻ năm triệu đồng), trong đó tiền gốc là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 455.000.000đ (Bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng), yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định:

Tại giấy mượn tiền ngày 08/5/2011 có thể hiện nội dung ông M có mượn của bà H số tiền 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 6 tháng;

ngày 15/12/2011 ông H mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trương Đ và thế chấp lại cho bà H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00392/108/2005/HĐCN ngày 3/6/2005, cập nhật chuyển nhượng cho ông M và bà T ngày 12/11/2008. Quá trình giải quyết vụ án, phía ông M cũng thừa nhận nợ và chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền gốc 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), không đồng ý trả tiền lãi nhưng bà H không đồng ý. Như vậy việc bà H yêu cầu ông M trả số tiền gốc 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) là có căn cứ.

[3.2] Xét việc bà H yêu cầu ông H trả tiền lãi là 455.000.000đ (Bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng), Hội đồng xét xử xét thấy tại giấy vay tiền ngày 08/5/2011, ông M có vay của bà H số tiền 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 06 tháng tính đến ngày 08/12/2011, lãi suất thỏa thuận theo Ngân hàng. Do các bên không xác định rõ mức lãi suất nên căn cứ Khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005: *“Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”*, Hội đồng xét xử áp dụng lãi suất cơ bản để buộc ông M phải trả cho bà H là có căn cứ. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản là 9%/năm, như vậy tiền lãi được tính từ tháng 5/2011 đến 5/2022 là 11 năm, thành tiền là 643.500.000đ (Sáu trăm bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là 1.192.750.000đ (Một tỉ một trăm chín mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng phía nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả 1.105.000.000đ (Một tỉ một trăm lẻ năm triệu đồng), xét thấy yêu cầu này có lợi cho phía bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét thấy ông Sơn là chồng bà H xác nhận số tiền bà H cho ông M vay là tiền riêng của bà H, ông S không có yêu cầu gì nên không xét; vợ ông M là bà Lê Thị T xác nhận tiền mà ông M vay không liên quan đến bà T, phía nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu cá nhân ông M trả tiền, không liên quan vợ ông M là bà T nên Hội đồng xét xử buộc ông M phải có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền nợ như vừa nêu ở trên cho bà H là phù hợp.

Xét thấy việc vay tiền diễn ra từ năm 2011, thời gian đã lâu nên việc ông M cho rằng khi nào giải quyết chia xong phần đất tại xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi mà ông và bà H hùn mua xong thì ông mới có tiền trả cho bà H, ý kiến này là không phù hợp nên việc bà H yêu cầu ông M trả tiền một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Tại phiên tòa phía bà H tự nguyện trả lại cho ông M bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00392/108/2005/HĐCN ngày 3/6/2005, cập nhật chuyển nhượng cho ông M và bà T ngày 12/11/2008, xét thấy phần đất mà ông M và bà T đứng tên mặc dù đã bị cơ quan Thi hành án bán đấu giá nhưng đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.4] Đối với phần đất tại xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi mà ông Trần Văn S đang đứng tên quyền sử dụng, tại biên bản làm việc ngày 24/3/2020 phía ông M cho rằng phần đất đó là do ông M và vợ chồng bà T cùng hùn nhau mua nhưng ông sẽ khởi kiện tranh chấp bằng một vụ án dân sự khác; mặt khác phía nguyên đơn cũng như ông S không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Đối với ý kiến phát biểu tại phiên tòa của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi thấy rằng, những ý kiến và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát về tố tụng và nội dung là phù hợp quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí:

Do yêu cầu của bà H được chấp nhận nên bà H không phải nộp án phí; ông M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Huỳnh H.

Buộc ông Đặng Văn M phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Huỳnh H số tiền gốc là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 455.000.000đ (Bốn

trăm năm mươi lăm triệu đồng), tổng cộng là 1.105.000.000đ (Một tỉ một trăm lẻ năm triệu đồng), trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Công nhận sự tự nguyện của bà Lê Huỳnh H về việc trả lại cho ông Đặng Văn M bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00392/108/2005/HĐCN ngày 3/6/2005, cập nhật chuyển nhượng cho ông M và bà T ngày 12/11/2008, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3/ Về án phí:

Ông M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 45.150.000đ (Bốn mươi lăm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí 22.575.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) cho bà H theo biên lai thu tiền số 0022061 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4/ Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thanh Hương

